

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/12/2025	29,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.9%	23.1%	63.9%

DT thuần Q4/25
-9,122
tỷ VNĐ
QoQ: ▼752 -9.0%
YoY: ▼2,176 -31.3%

LN thuần Q4/25
-75.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.50 -3.4%
YoY: ▼10.1 -15.5%

LN sau thuế Q4/25
12.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.2 154%
YoY: ▲ 17.7 329%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
27.4%
YoY: +/-▲ 8.1%

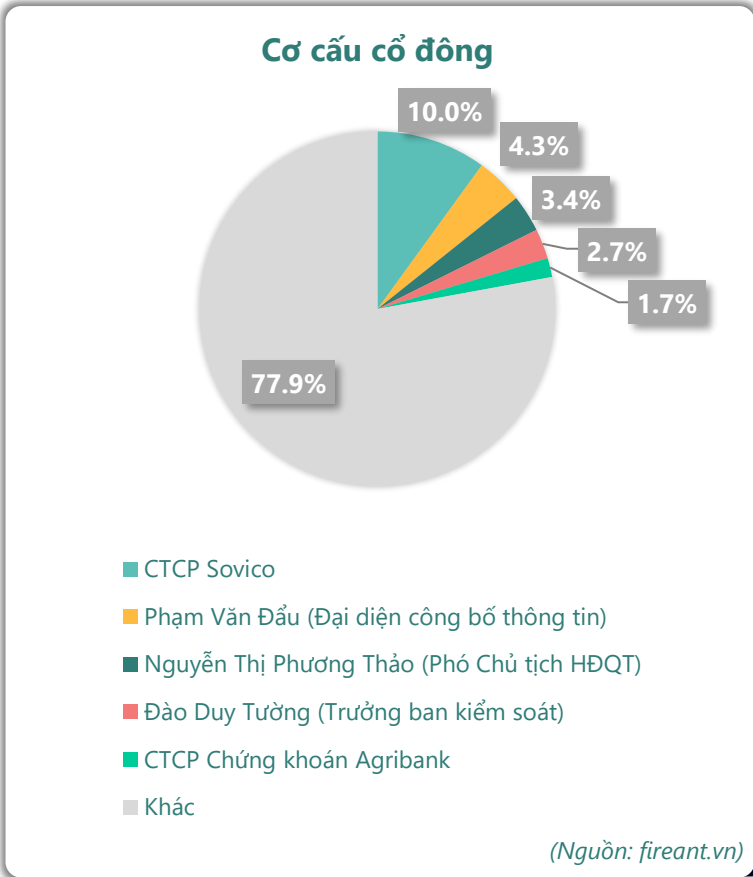
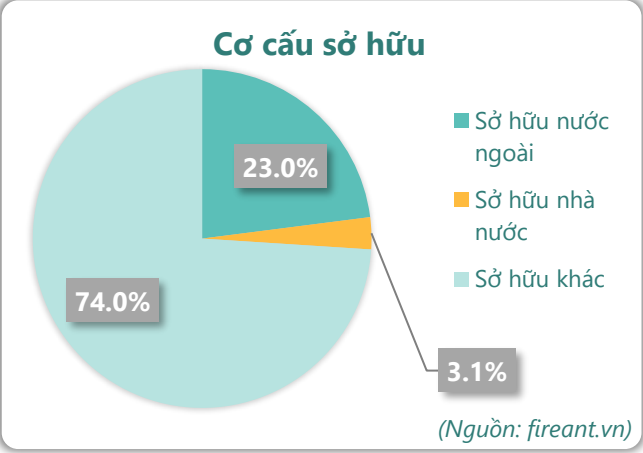
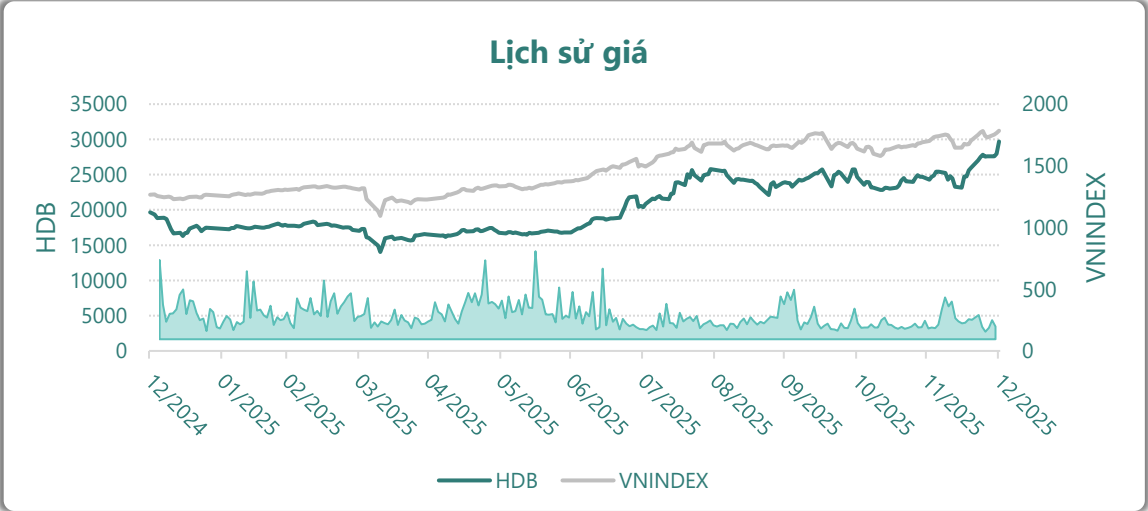
ROE 2025

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,033 - 29,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	148,657
Số lượng CPLH (CP)	5,005,276,323
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,529,395
Sở hữu nước ngoài	23.0%
Beta	1.40
EPS	3,297
P/E	9.0

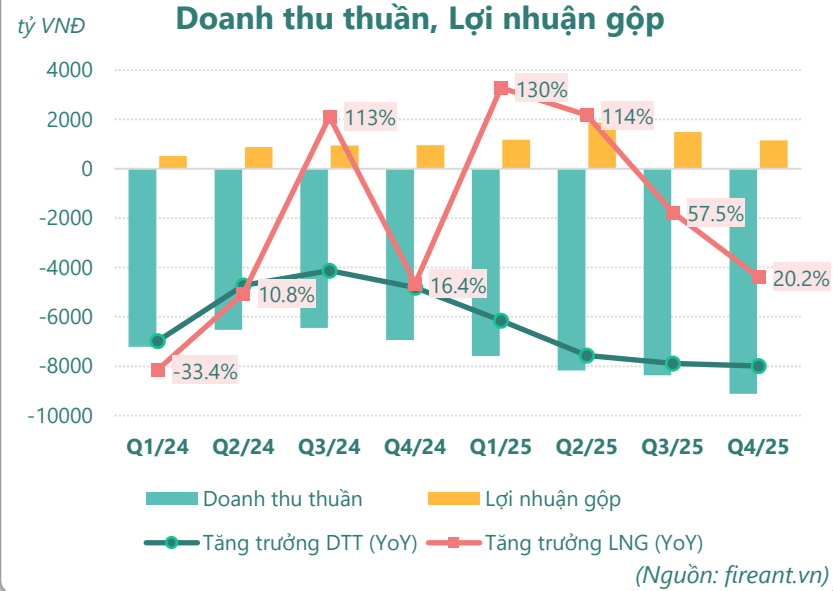
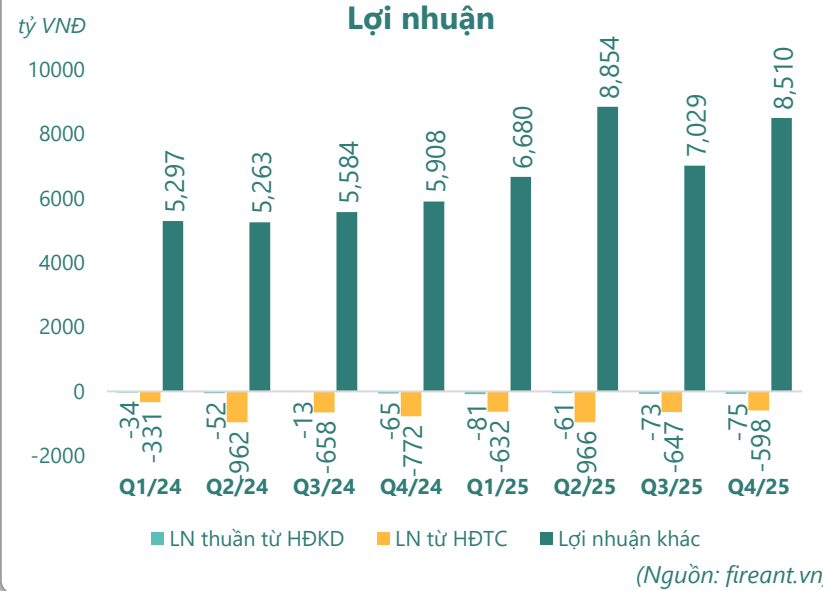
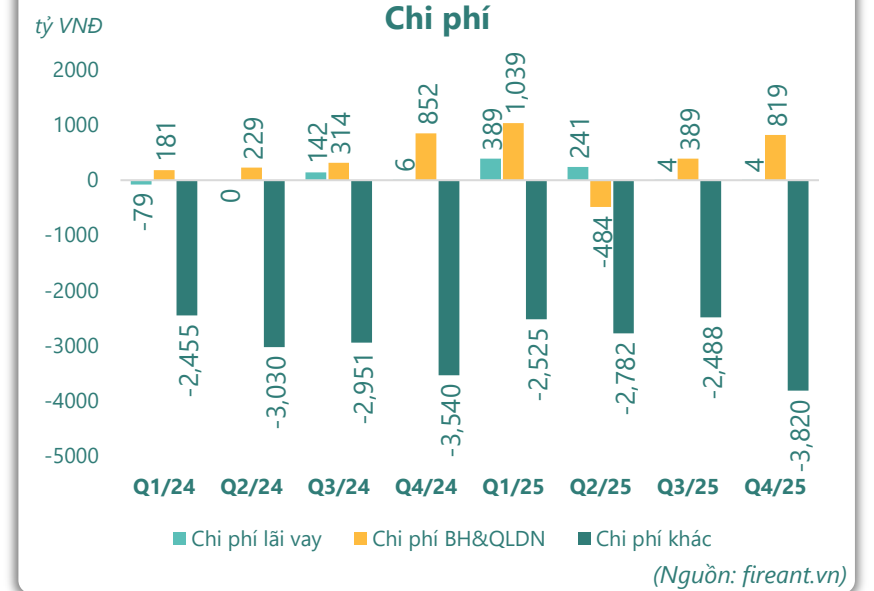
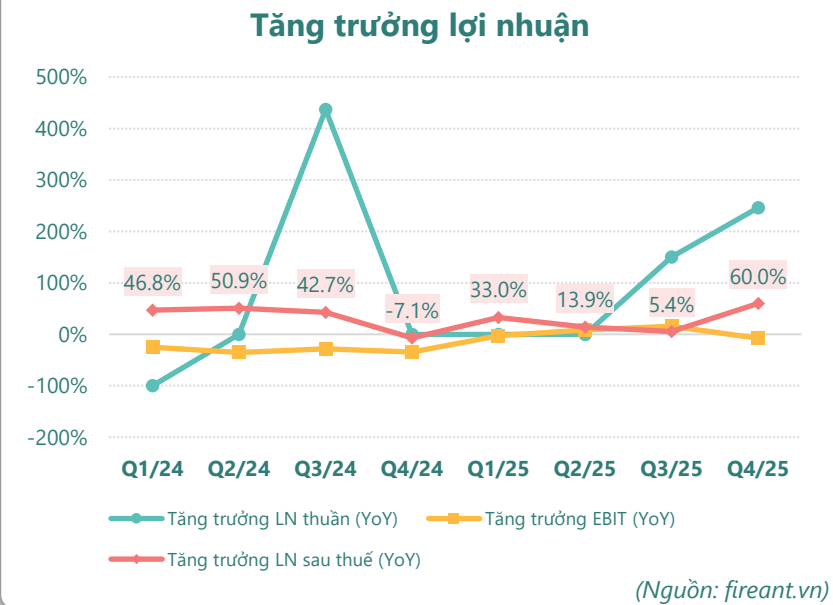
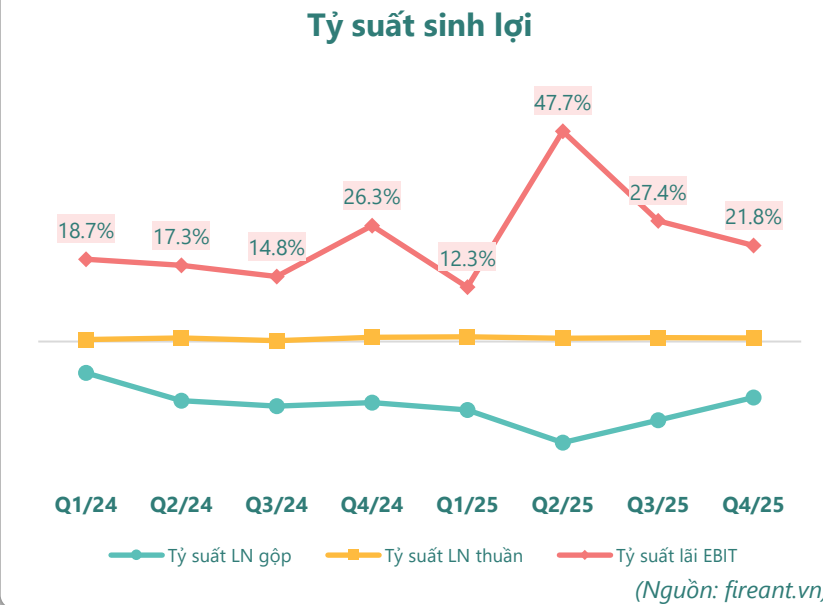
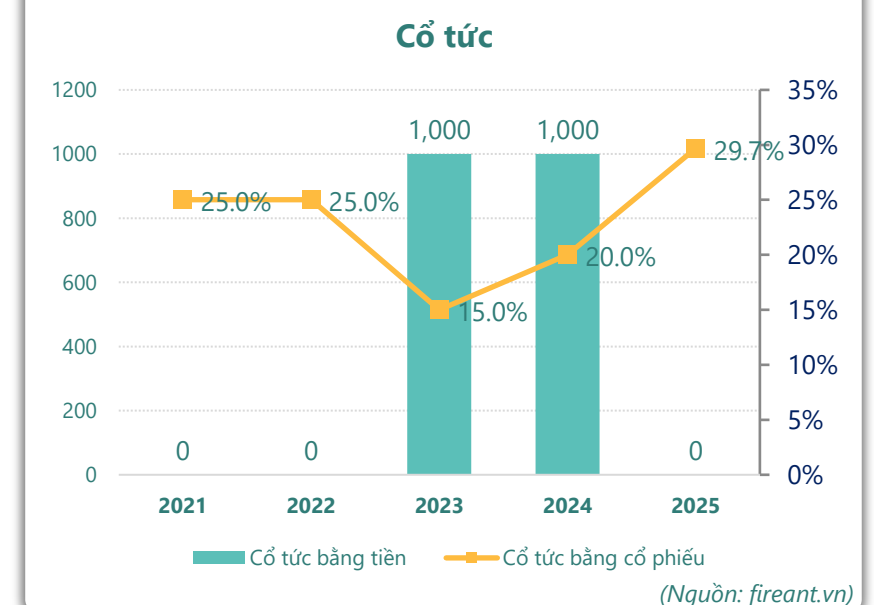
DT thuần 2025
-33,246
tỷ VNĐ
YoY: ▼6,108 -22.5%

LN thuần 2025
-290
tỷ VNĐ
YoY: ▼126 -76.6%

LN sau thuế 2025
-83.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼162 -205%



KẾT QUẢ KINH DOANH

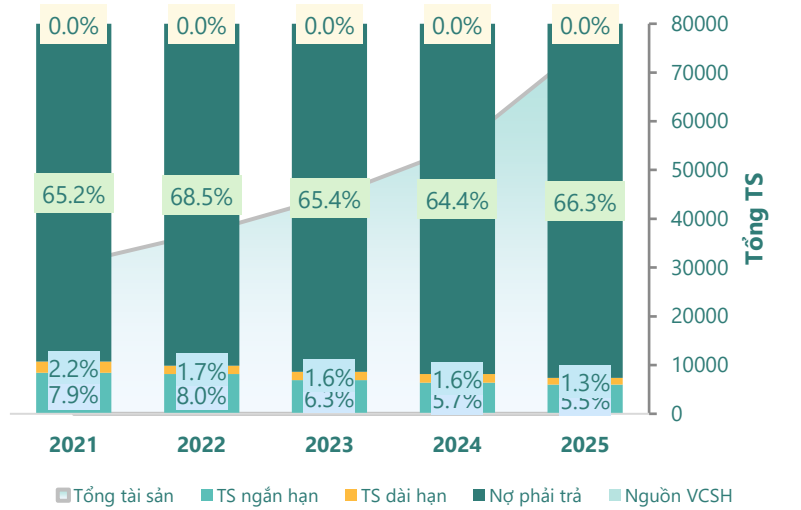


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

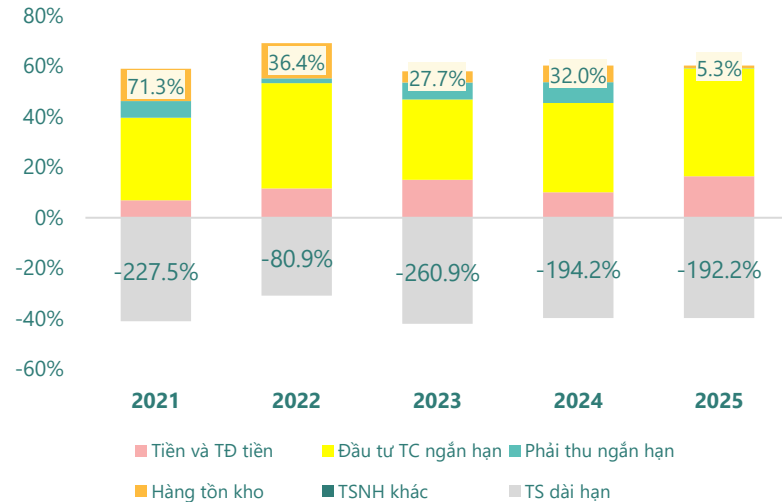
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

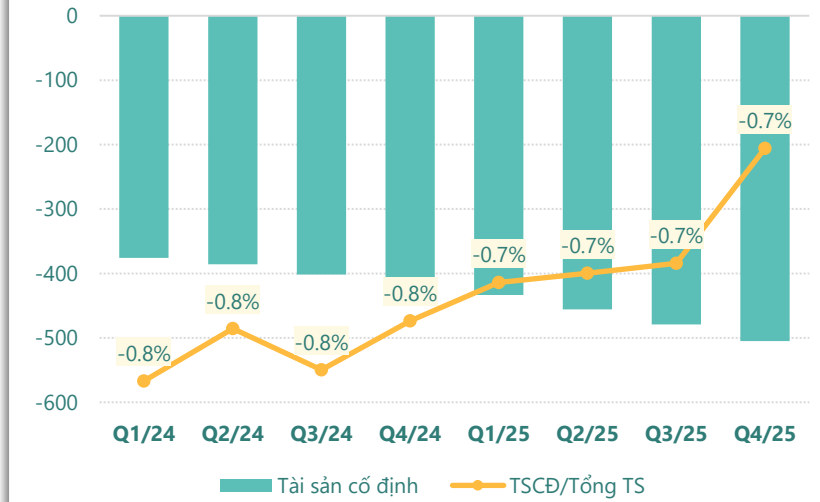
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

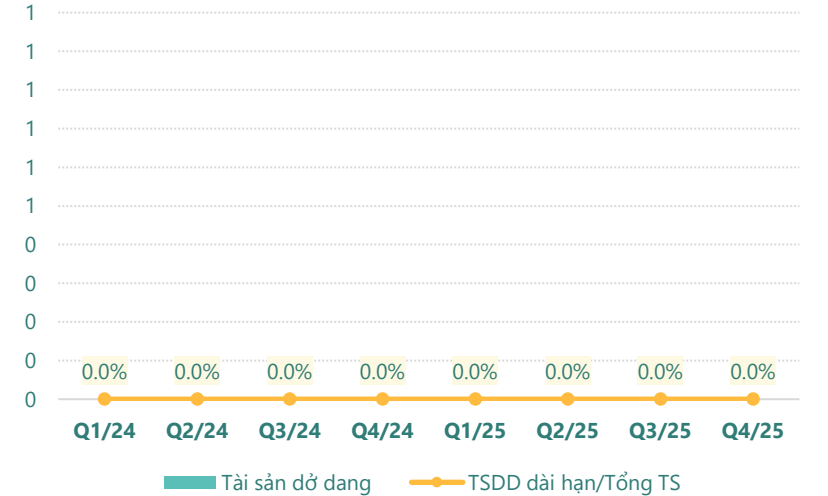
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

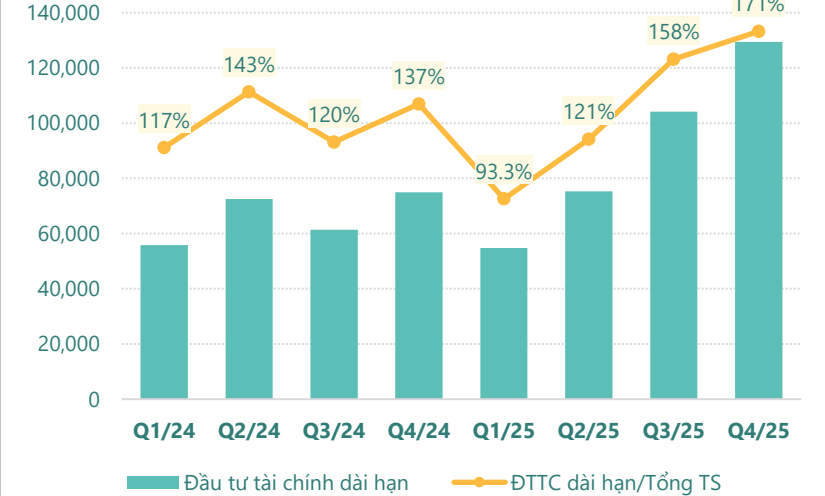
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

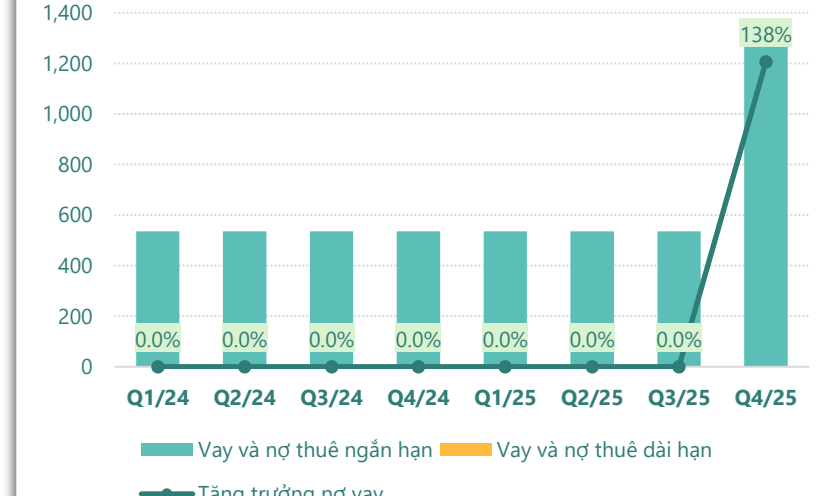
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

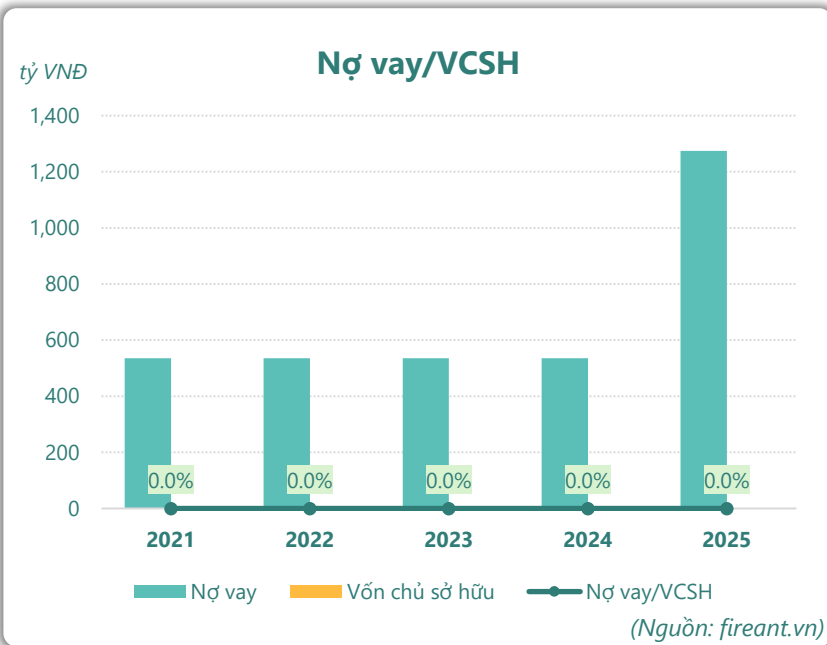
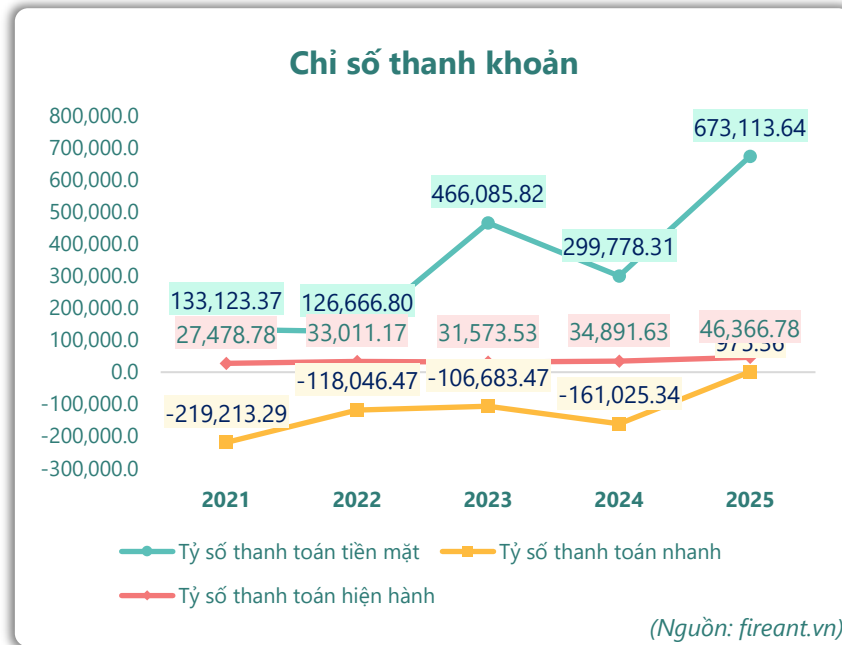
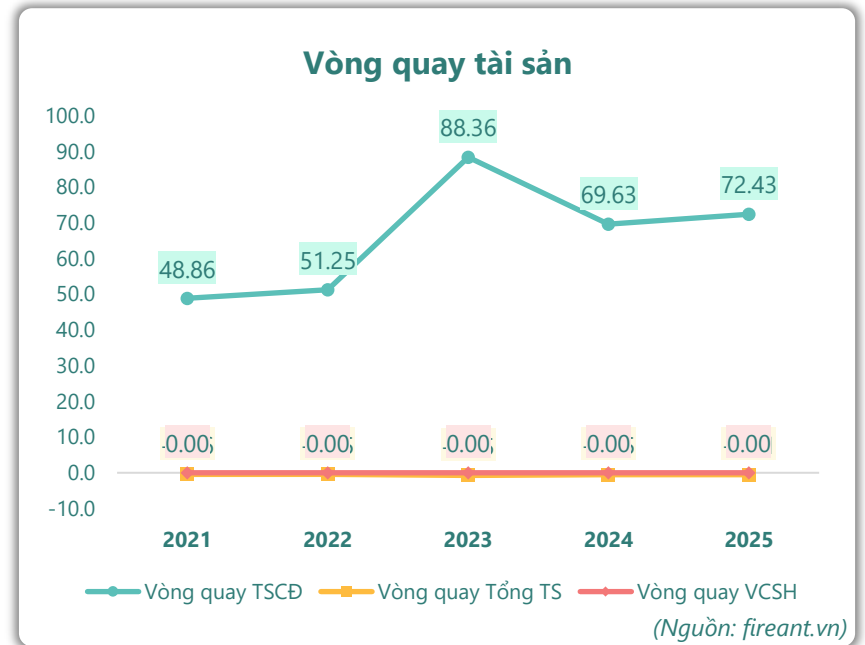
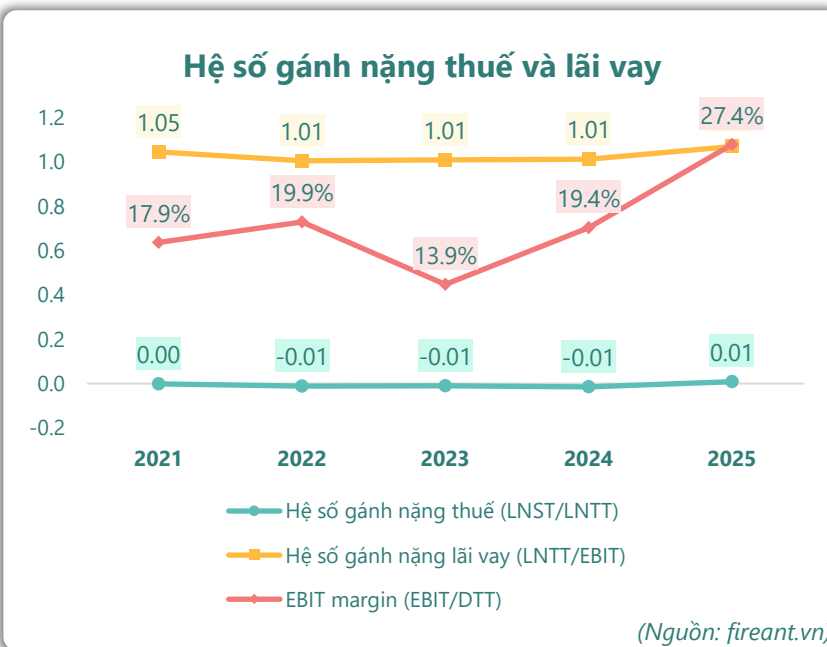
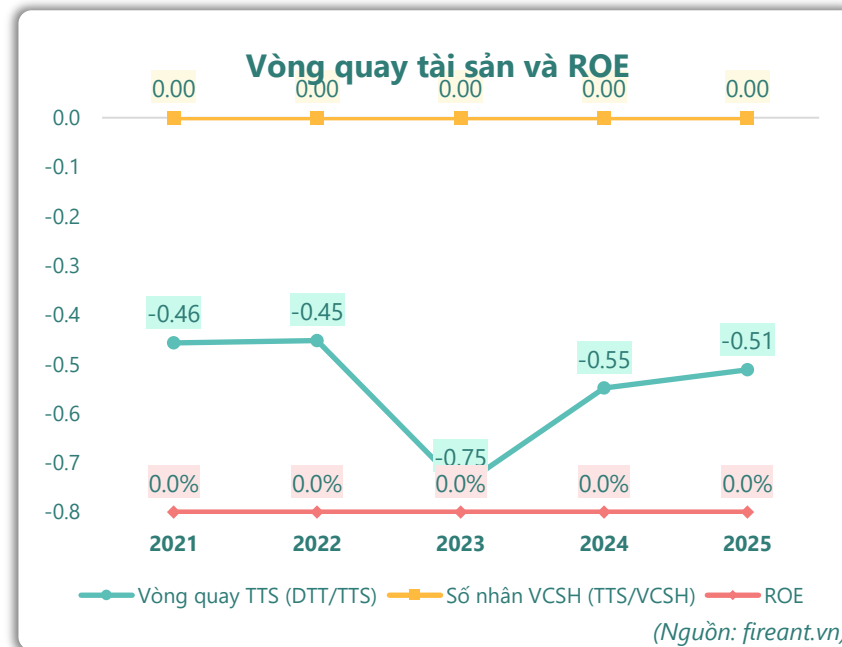
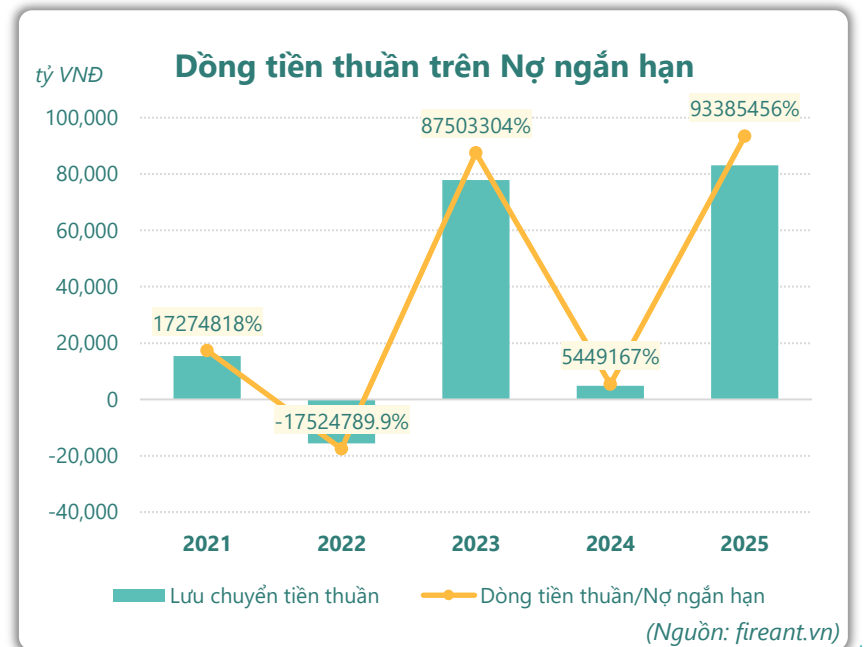
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	-9,122	-6,946	-31.3%	-33,246	-27,138	-22.5%
Giá vốn hàng bán	874	423	107%	4,126	1,417	191%
Lợi nhuận gộp	1,156	961	20.2%	5,698	3,296	72.9%
Doanh thu HĐTC	-281	-538	47.7%	-1,571	-1,879	16.4%
Chi phí TC	317	235	34.7%	1,272	844	50.8%
Chi phí lãi vay	4.43	6.16	-28.1%	639	68.9	828%
LN trong công ty LKLD	848	142	497%	856	68.3	1154%
Chi phí bán hàng	372	394	-5.6%	737	706	4.4%
Chi phí QLDN	447	458	-2.4%	1,026	870	18.0%
LN thuần từ HĐKD	-75.0	-64.9	-15.5%	-290	-164	-76.6%
Lợi nhuận khác	8,510	5,908	44.0%	31,073	22,051	40.9%
LN trước thuế	-1,991	-1,832	-8.7%	-9,751	-5,321	-83.2%
Lợi nhuận sau thuế	12.3	-5.38	329%	-83.2	79.2	-205%
LNST của CĐ cty mẹ	113	123	-8.2%	549	485	13.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10,585	11,395	2,365	-1,679	26,029	48,696
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-179	-152	-28.8	140	-61.1	-172
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,913	200	0	0	4,624	3,200
Tiền đầu kỳ	118,296	125,917	137,262	139,628	138,032	168,657
Lưu chuyển tiền thuần	7,494	11,443	2,336	-1,539	30,592	51,724
Ảnh hưởng tỷ giá	127	-98.8	30.9	-57.9	33.8	-6.84
Tiền cuối kỳ	125,917	137,262	139,628	138,032	168,657	220,375

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	75,549	54,491	38.6%
Tài sản ngắn hạn	4,127	3,105	32.9%
Tiền và tương đương tiền	59,907	26,680	125%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	156,341	94,226	65.9%
Phải thu ngắn hạn	491	21,956	-97.8%
Hàng tồn kho	4,040	17,437	-76.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	973	887	9.7%
Phải thu dài hạn	2,169	1,984	9.4%
Tài sản cố định	-505	-413	-22.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	129,409	74,877	72.8%
Tài sản dài hạn khác	21,332	19,571	9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50,053	35,101	42.6%
Nợ ngắn hạn	0.09	0.09	0.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,275	536	138%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

